

Số: **2825** /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **20** tháng **11** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bán tài sản công các xe ô tô và phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá các xe ô tô sau khi thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04 /2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 04//2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04//2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Chỉ thị số 40/CT-TTg ngày 02/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ, về tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động đấu giá tài sản ;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh về việc xử lý tài sản công sau khi thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04//2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 350/TTr-STC ngày 17/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bán tài sản công các xe ô tô và phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá các xe ô tô sau khi thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04//2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ (đợt 1), cụ thể như sau:

1. Bán tài sản công các xe ô tô sau khi thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04//2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ là 16 chiếc xe ô tô (đợt 1), với nội dung như sau:

a) Đặc điểm tài sản: Các xe ô tô đã qua sử dụng.

b) Lý do bán: Thu hồi các xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị do vượt và không có tiêu chuẩn, định mức sử dụng.

c) Phương thức bán tài sản: Đấu giá tài sản.

2. Phê duyệt giá khởi điểm để bán đấu giá 16 chiếc xe ô tô thu hồi (đợt 1) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sau khi thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04//2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ, với tổng mức giá khởi điểm là: **1.857.960.000 đồng** (Một tỷ, tám trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Cụ thể:

2.1. Xe ô tô Ford FOCUS, biển số 47M-000.13

- Nhãn hiệu: Ford

- Màu sơn: Đen

- Số loại: FOCUS DB3 AODB AT

- Số máy: AODB06018

- Số khung: RL04DFEAMCAR06018

- Năm sản xuất: 2012

- Nước sản xuất: Việt Nam

- Công thức bánh xe: 4x2

- Vết bánh xe: 1.535/ 1.531 mm

- Kích thước bao: (4.481 x 1.839 x 1.477) mm

- Chiều dài cơ sở: 2.640 mm

- Khối lượng bản thân: 1.342 kg

- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1.845/ 1.845 kg

- Số người cho phép chở: 05 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

- Loại nhiên liệu: Xăng

- Thể tích làm việc của động cơ: 1.999 cm³

- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 107 (kW)/ 6.000 vph

- Số lượng lớp, cỡ lớp/ trục:

1:2; 205/55 R16

2:2; 205/55 R16

* Hiện trạng:

- Xe hoạt động bình thường, xe chạy được 86.642 km.

- Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.

- Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị xước.

- Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao.

- Lớp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.

- Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt.

* Giá khởi điểm: **249.717.000 đồng** (Hai trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm mười bảy nghìn đồng).

2.2. Xe ô tô Ford RANGER, biển số 47T-2922

- Nhãn hiệu: Ford

- Màu sơn: Đen

- Số loại: RANGER

- Loại xe: Bán tải cabin kép

- Số máy: WLAT-1158237

- Số khung: MNCLSFE10AW852634

- Năm sản xuất: 2010

- Nước sản xuất: Thái Lan

- Công thức bánh xe: 4x4

- Vết bánh xe: 1.475/ 1.470 mm

- Kích thước bao: (5.173 x 1.788 x 1.792) mm

- Kích thước lòng thùng xe: (1500 x 1420 x 940) mm

- Chiều dài cơ sở: 3000 mm

- Khối lượng bản thân: 2.008 kg

- Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: 597/597 kg

- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.955/ 2.955 kg

- Số người cho phép chở: 05 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

- Loại nhiên liệu: Diesel
- Thể tích làm việc của động cơ: 2.499 cm³
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 105 (kW)/ 3.500 vph
- Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục:
 - 1:2; 235/75 R15
 - 2:2; 235/75 R15
- * Hiện trạng:
 - Xe hoạt động bình thường, xe chạy được 187.025 km.
 - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.
 - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước nhiều chỗ, lõm.
 - Nội thất xe: Cũ kỹ.
 - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
 - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt, máy nỏ to.
- * Giá khởi điểm: **150.150.000 đồng** (*Một trăm năm mươi triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng*).

2.3. Xe ô tô Hyundai ELANTRA, biển số 47C-3067

- Nhãn hiệu: Hyundai
- Màu sơn: Xám
- Số loại: ELANTRA
- Số máy: G4FC9U816078
- Số khung: KMH DU41BBAU985567
- Năm sản xuất: 2009
- Nước sản xuất: Hàn Quốc
- Công thức bánh xe: 4x2
- Vết bánh xe: 1.529/ 1.526 mm
- Kích thước bao: (4.505 x 1.775 x 1.490) mm
- Chiều dài cơ sở: 2.650 mm
- Khối lượng bản thân: 1.172 kg
- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1.680/1.680 kg

- Số người cho phép chở: 05 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
- Loại nhiên liệu: Xăng
- Thể tích làm việc của động cơ: 1.591 cm³
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 89 (kW)/ 6.200 vph
- Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục:
 - 1:2; 205/55 R16
 - 2:2; 205/55 R16
- * Hiện trạng:
 - Xe khó nổ, bình yếu, xe chạy được 182.000 km.
 - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.
 - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị trầy xước.
 - Nội thất xe: Cũ kỹ, một vài chỗ bị rách.
 - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
 - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt.
- * Giá khởi điểm: **150.233.000 đồng** (Một trăm năm mươi triệu, hai trăm ba mươi ba nghìn đồng).

2.4. Xe ô tô Toyota LAND CRUISER, biển số 47A-001.74

- Nhãn hiệu: Toyota
- Màu sơn: Trắng
- Số loại: LAND CRUISER FZJ80L-GCMRU
- Số máy: 1FZ-0351713
- Số khung: FZJ80-0188390
- Năm sản xuất: 1997
- Nước sản xuất: Nhật Bản
- Công thức bánh xe: 4x4
- Vết bánh xe: 1.535/ 1.540 mm
- Kích thước bao: (4.780 x 1.690 x 1.930) mm
- Chiều dài cơ sở: 2.850 mm
- Khối lượng bản thân: 2.190 kg
- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.960/2.960 kg

- Số người cho phép chở: 09 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
- Loại nhiên liệu: Xăng
- Thể tích làm việc của động cơ: 4.477 cm³
- Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 158 (kW)/ 4.600 vph
- Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục:
 - 1:2; 245/75 R16
 - 2:2; 245/75 R16
- * Hiện trạng:
 - Xe hoạt động bình thường, xe chạy được 513.660 km.
 - Tổng thành trục trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.
 - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước nhiều chỗ.
 - Nội thất xe: Cũ kỹ, một vài chỗ bị rách.
 - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
 - Gầm xe bị rỉ sét
 - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt, máy nổ to.
- * Giá khởi điểm: **79.900.000 đồng** (*Bảy mươi chín triệu, chín trăm nghìn đồng*).

2.5. Xe ô tô UAZ YAZ, biển số 47C-2603

- Nhãn hiệu: Yaz
- Màu sơn: Xanh
- Số loại: 31514
- Số máy: 30602903
- Số khung: AC-04000582
- Năm sản xuất: 2004
- Nước sản xuất: Việt Nam
- Công thức bánh xe: 4x4
- Vết bánh xe: 1.445/ 1.445 mm
- Kích thước bao: (4.025 x 1.785 x 1.990) mm
- Chiều dài cơ sở: 2.380 mm
- Khối lượng bản thân: 1.750 kg
- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.500/2.500 kg

- Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
- Loại nhiên liệu: Xăng
- Thể tích làm việc của động cơ: 2.445 cm³
- Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 559 (kW)/ 4.000 vph
- Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục:

1:2; 215/90 R15

2:2; 215/90 R15

* Hiện trạng:

- Xe khó nổ, bình yếu, xe chạy được 592.497km.
- Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.
- Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước nhiều chỗ.
- Nội thất xe: Cũ kỹ, một vài chỗ bị rách.
- Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
- Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt, máy nổ to.

* Giá khởi điểm: **24.917.000 đồng** (Hai mươi bốn triệu, chín trăm mười bảy nghìn đồng).

2.6. Xe ô tô Isuzu TROOPER, biển số 47C-2609

- Nhãn hiệu: Mitsubishi
- Màu sơn: Xám
- Số loại: TROOPER UBS25G
- Số máy: 217555
- Số khung: JACUBS25G47100145
- Năm sản xuất: 2004
- Nước sản xuất: Việt Nam
- Công thức bánh xe: 4x4
- Vết bánh xe: 1.455/ 1.460 mm
- Kích thước bao: (4.785 x 1.745 x 1.840) mm
- Chiều dài cơ sở: 2.760 mm
- Khối lượng bản thân: 1.865 kg
- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.600/ 2.600 kg

- Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
- Loại nhiên liệu: Xăng
- Thể tích làm việc của động cơ: 3.165 cm³
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 151 (kW)/ 5.400 vph
- Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục:

1:2; 245/70 R16

2:2; 245/70 R16

* Hiện trạng:

- Xe hoạt động bình thường, xe chạy được 250.656 km.
- Tổng thành trục trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.

- Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có 1 vài chỗ bị xước.
- Nội thất xe: Chất lượng còn lại không cao
- Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
- Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt.

* Giá khởi điểm: **149.783.000 đồng** (*Một trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

2.7. Xe ô tô Isuzu TROOPER, biển số 47C-2546

- Nhãn hiệu: Isuzu
- Màu sơn: Xám
- Số loại: TROOPER UBS25G
- Số máy: 205260
- Số khung: ACUBS25G47100116
- Năm sản xuất: 2004
- Nước sản xuất: Việt Nam
- Công thức bánh xe: 4x4
- Vết bánh xe: 1.490/ 1.495 mm
- Kích thước bao: (4.605 x 1.745 x 1.840) mm
- Chiều dài cơ sở: 2.760 mm
- Khối lượng bản thân: 1.865 kg
- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.600/2.600 kg

- Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
- Loại nhiên liệu: Xăng
- Thể tích làm việc của động cơ: 3.165 cm³
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 151 (kW)/ 5.400 vph
- Số lượng lớp, cỡ lốp/ trục:

1:2; 245-70 R16

2:2; 245-70 R16

* Hiện trạng:

- Xe hoạt động bình thường, xe chạy được 314.429km.
- Tổng thành trục trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.

- Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe có một vài chỗ bị trầy xước.

- Nội thất xe: Cũ kỹ
- Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
- Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt, máy nổ to.

* Giá khởi điểm: **149.783.000 đồng** (Một trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng).

2.8. Xe ô tô Mitsubishi ZINGER GLS, biển số 47C-044.31

- Nhãn hiệu: Mitsubishi
- Màu sơn: Xám
- Số loại: ZINGER GLS (VC4WLNHEYVT)
- Số máy: 4G64TZ02483
- Số khung: RLA00VC4WB1000017
- Năm sản xuất: 2011
- Nước sản xuất: Việt Nam
- Công thức bánh xe: 4x2
- Vết bánh xe: 1.505/ 1.500 mm
- Kích thước bao: (4.615 x 1.775 x 1.800) mm
- Chiều dài cơ sở: 2.720 mm
- Khối lượng bản thân: 1.690 kg
- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.200/ 2.200 kg

- Số người cho phép chở: 08 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
- Loại nhiên liệu: Xăng
- Thể tích làm việc của động cơ: 2.351 cm³
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 103.7 (kW)/ 5.250 vph
- Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục:
 - 1:2; 225/60 R16
 - 2:2; 225/60 R16
- * Hiện trạng:
 - Xe hoạt động bình thường, xe chạy được 355.399 km.
 - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.
 - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước nhiều chỗ.
 - Nội thất xe: Cũ kỹ.
 - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
 - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt.

* Giá khởi điểm: **250.150.000 đồng** (Hai trăm năm mươi triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng).

2.9. Xe ô tô Mitsubishi PAJERO, biển số 47C-2534

- Nhân hiệu: Mitsubishi
- Màu sơn: Xanh
- Số loại: PAJEROGLV6V33V
- Số máy: 6G72RM7271
- Số khung: RLA00V33V41000305
- Năm sản xuất: 2004
- Nước sản xuất: Việt Nam
- Công thức bánh xe: 4x4
- Vết bánh xe: 1.420/ 1.435 mm
- Kích thước bao: (4.755 x 1.695 x 1.955) mm
- Chiều dài cơ sở: 2.725 mm
- Khối lượng bản thân: 1.955 kg
- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.500/ 2.500 kg

- Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
- Loại nhiên liệu: Xăng
- Thể tích làm việc của động cơ: 2.972 cm³
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 109 (kW)/ 5.000 vph
- Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục:

1:2; 205 R16

2:2; 205 R16

* Hiện trạng:

- Xe không nổ, xe chạy được 374.265 km.
- Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.
- Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước nhiều chỗ.
- Nội thất xe: Cũ kỹ, một vài chỗ bị rách.
- Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
- Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt.

* Giá khởi điểm: **120.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi triệu đồng).

2.10. Xe ô tô Mitsubishi PAJERO, biển số 47C-2571

- Nhãn hiệu: Mitsubishi
- Màu sơn: Xanh
- Số loại: PAJEROGLV6V33V
- Số máy: 6G72-RP1320
- Số khung: RLA00V33V41000511
- Năm sản xuất: 2004
- Nước sản xuất: Việt Nam
- Công thức bánh xe: 4x4
- Vết bánh xe: 1.420/ 1.435 mm
- Kích thước bao: (4.755 x 1.695 x 1.955) mm
- Chiều dài cơ sở: 2.725 mm
- Khối lượng bản thân: 1.955 kg
- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.500/ 2.500 kg
- Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

- Loại nhiên liệu: Xăng
 - Thể tích làm việc của động cơ: 2.972 cm³
 - Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 109 (kW)/ 5.000 vph
 - Số lượng lớp, cỡ lốp/ trục:
 - 1:2; 205 R16
 - 2:2; 205 R16
 - * Hiện trạng:
 - Xe hoạt động bình thường, xe chạy được 311.620km.
 - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.
 - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước nhiều chỗ, lõm
 - Nội thất xe: Cũ kỹ, một vài chỗ bị rách.
 - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
 - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt, máy nổ to.
 - * Giá khởi điểm: **120.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi triệu đồng).
- 2.11. Xe ô tô Mitsubishi PAJERO, biển số 47C-2347
- Nhân hiệu: Mitsubishi
 - Màu sơn:
 - Số loại: PAJERO GLV6V33V
 - Số máy: 6G72-NR1526
 - Số khung: RLA00V33V11000171
 - Năm sản xuất: 2001
 - Nước sản xuất: Việt Nam
 - Công thức bánh xe: 4x4
 - Vết bánh xe: 1.420/ 1.435 mm
 - Kích thước bao: (4.755 x 1.695 x 1.955) mm
 - Chiều dài cơ sở: 2.725 mm
 - Khối lượng bản thân: 1.955 kg
 - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.500/ 2.500 kg
 - Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

- Loại nhiên liệu: Xăng
- Thể tích làm việc của động cơ: 2.972 cm³
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 109 (kW)/ 5.000 vph
- Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục:
1:2; 205 R16
2:2; 205 R16

* Hiện trạng:

- Xe không nổ được, xe chạy được 655.659km.
- Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.
- Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước nhiều chỗ, lõm.
- Nội thất xe: Cũ kỹ, một vài chỗ bị rách.
- Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
- Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt.

* Giá khởi điểm: **80.000.000 đồng** (Tám mươi triệu đồng).

2.12. Xe ô tô Mitsubishi PAJERO, biển số 47C-2303

- Nhãn hiệu: Mitsubishi
- Màu sơn: Xanh
- Số loại: PAJERO GLV6V33V
- Số máy: 6G72-NS3554
- Số khung: RLA00V33V11000190
- Năm sản xuất: 2001
- Nước sản xuất: Việt Nam
- Công thức bánh xe: 4x4
- Vết bánh xe: 1.420/ 1.435 mm
- Kích thước bao: (4.755 x 1.695 x 1.865) mm
- Chiều dài cơ sở: 2.725 mm
- Khối lượng bản thân: 1.955 kg
- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.500/ 2.500 kg
- Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

- Loại nhiên liệu: Xăng
- Thể tích làm việc của động cơ: 2.972 cm³
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 109 (kW)/ 5.000 vph
- Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục:
 - 1:2; 205 R16
 - 2:2; 205 R16
- * Hiện trạng:
 - Xe không nổ, xe chạy được 532.898km.
 - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.
 - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước nhiều chỗ.
 - Nội thất xe: Cũ kỹ, một vài chỗ bị rách.
 - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
 - Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt.

* Giá khởi điểm: **80.000.000 đồng** (Tám mươi triệu đồng).

2.13. Xe ô tô Mitsubishi JOLIE, biển số 47C-2221

- Nhân hiệu: Mitsubishi
- Màu sơn: Xanh
- Số loại: JOLIEVB2W
- Số máy: 4G63-V-Z00161
- Số khung: RLA00VB2WY1-000011
- Năm sản xuất: 2000
- Nước sản xuất: Nhật Bản
- Công thức bánh xe: 4x2
- Vết bánh xe: 1.455/ 1.430 mm
- Kích thước bao: (4.320 x 1.650 x 1.800) mm
- Chiều dài cơ sở: 2.620 mm
- Khối lượng bản thân: 1.455 kg
- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.100/ 2.100 kg
- Số người cho phép chở: 08 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
- Loại nhiên liệu: Xăng

- Thể tích làm việc của động cơ: 1.997 cm³
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 68 (kW)/ 5.500 vph
- Số lượng lớp, cỡ lốp/ trục:
 - 1:2; 185 R14
 - 2:2; 185 R14

* Hiện trạng:

- Xe hoạt động bình thường, xe chạy được 546.040 km.
- Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.
- Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước nhiều chỗ, lõm
- Nội thất xe: Cũ kỹ, một vài chỗ bị rách.
- Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
- Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt, máy nổ to.

* Giá khởi điểm: **69.967.000 đồng** (Sáu mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

2.14. Xe ô tô Mitsubishi PAJERO, biển số 47A-004.28

- Nhân hiệu: Mitsubishi
- Màu sơn: Xanh
- Số loại: PAJERO
- Số máy: 6G72-ML4569
- Số khung: RLA00V33VY1-000071
- Năm sản xuất: 2000
- Nước sản xuất: Việt Nam
- Công thức bánh xe: 4x4
- Vết bánh xe: 1.420/ 1.435 mm
- Kích thước bao: (4.755 x 1.695 x 1.955) mm
- Chiều dài cơ sở: 2.725 mm
- Khối lượng bản thân: 1.955 kg
- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.500/ 2.500 kg
- Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
- Loại nhiên liệu: Xăng

- Thể tích làm việc của động cơ: 2.972 cm³
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 109 (kW)/ 5.000 vph
- Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục:
1:2; 205 R16
2:2; 205 R16

* Hiện trạng:

- Xe hoạt động bình thường, xe chạy được 351.797 km.
- Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.
- Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước nhiều chỗ.
- Nội thất xe: Cũ kỹ, một vài chỗ bị rách.
- Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
- Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt, máy nổ to.

* Giá khởi điểm: **79.960.000 đồng** (Bảy mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2.15. Xe ô tô Mitsubishi PAJERO, biển số 47C-2239

- Nhãn hiệu: Mitsubishi
- Màu sơn: Xanh
- Số loại: PAJERO GLXV6V33W
- Số máy: 6G72-JN9082
- Số khung: RLA00V33W1000050
- Năm sản xuất: 1999
- Nước sản xuất: Việt Nam
- Công thức bánh xe: 4x4
- Vết bánh xe: 1.420/ 1.435 mm
- Kích thước bao: (4.755 x 1.695 x 1.865) mm
- Chiều dài cơ sở: 2.725 mm
- Khối lượng bản thân: 2.060 kg
- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2.500/ 2.500 kg
- Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
- Loại nhiên liệu: Xăng

- Thể tích làm việc của động cơ: 2.972 cm³
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 109 (kW)/ 5.000 vph
- Số lượng lớp, cỡ lốp/ trục:
 - 1:2; 205 R16
 - 2:2; 205 R16

* Hiện trạng:

- Xe không nổ, xe chạy được 398.349 km.
- Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.
- Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước nhiều chỗ, lõm
- Nội thất xe: Cũ kỹ, một vài chỗ bị rách.
- Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
- Xe được bảo dưỡng, bảo trì không đúng theo định kỳ nên chất lượng xe không tốt.

* Giá khởi điểm: **70.100.000 đồng** (Bảy mươi triệu, một trăm nghìn đồng).

2.16. Xe ô tô Toyota Landcruiser Prado, biển số 47C-1985

- Nhãn hiệu: Toyota
- Số loại: Landcruiser Prado
- Số máy: 1281410
- Số khung: RZJ95-0002489
- Năm sản xuất: 1997
- Nước sản xuất: Nhật Bản
- Công thức bánh xe: 4x4
- Vết bánh xe: 1.505/ 1.510 mm
- Kích thước bao: (4.675 x 1.820 x 1.915) mm
- Chiều dài cơ sở: 2.675 mm
- Khối lượng bản thân: 1.850 kg
- Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT:
- Số người cho phép chở: 10 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
- Loại nhiên liệu: Xăng
- Thể tích làm việc của động cơ: 2.694 cm³

- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 112 (kW)/ 4.800 vph
- Số lượng lớp, cỡ lốp/ trục:
 - 1:2; 265/70 R16
 - 2:2; 265/70 R16
- * Hiện trạng:
 - Xe bị mất giấy tờ, xe không nổ được, xe chạy được 302.977 km.
 - Tổng thành trực trước, sau: Có đầy đủ các chi tiết, lắp ráp đúng vị trí theo nhà sản xuất.
 - Buồng lái, thân vỏ xe: Thân vỏ xe màu sơn đã cũ, vỏ xe bị trầy xước nhiều chỗ, lõm.
 - Nội thất xe: Cũ kỹ, một vài chỗ bị rách.
 - Lốp xe lắp ráp đầy đủ trên xe nhưng chất lượng không đảm bảo, gai lốp bị mòn.
 - Xe không được bảo dưỡng, bảo trì đúng theo định kỳ nên chất lượng xe còn lại rất thấp.

* Giá khởi điểm: **33.300.000 đồng** (Ba mươi ba triệu, ba trăm nghìn đồng).

Giá khởi điểm nêu trên là giá bán chưa bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) mà người mua phải nộp theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giao Sở Tài chính căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức đấu giá tài sản 16 chiếc xe ô tô (đợt 1) sau khi thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04//2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ, đảm bảo phù hợp với giá trị thực tế trên thị trường, đúng quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ, Chỉ thị số 40/CT-TTg ngày 02/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Số tiền thu được từ việc bán đấu giá tài sản công nêu trên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- TT. HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở: TT&TT, TP;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Trang TT điện tử - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (y_10 b).



CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị